

MỤC LỤC

	Trang
1. Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1-2
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	4-5
4. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	6-21

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		348.547.809.518	289.108.785.943
I. Tiền	110		11.459.906.274	9.787.790.083
1. Tiền	111	V.01	11.459.906.274	9.787.790.083
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	463.500.000	463.500.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		548.085.000	526.425.308
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(84.585.000)	(62.925.308)
III. Các khoản phải thu	130	V.03	117.089.203.564	94.523.444.789
1. Phải thu khách hàng	131		75.134.391.904	62.617.522.530
2. Trả trước cho người bán	132		21.335.097.512	8.530.598.121
3. Các khoản phải thu khác	138		23.513.907.390	26.269.517.380
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(2.894.193.242)	(2.894.193.242)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	209.062.131.427	176.963.493.411
1. Hàng tồn kho	141		209.062.131.427	176.963.493.411
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.473.068.253	7.370.557.660
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05	1.944.669.742	2.941.791.435
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.809.068.557	3.493.085.639
3. Các khoản thuế phải thu	152		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	719.329.954	935.680.586
B. Tài sản dài hạn	200		165.402.180.644	169.612.958.630
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		160.447.133.073	164.685.340.465
1. TSCĐ hữu hình	221	V.07	118.114.450.392	122.332.859.744
- Nguyên giá	222		160.110.558.322	159.770.192.906
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(41.996.107.930)	(37.437.333.162)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.08	36.767.276.055	37.123.142.169
- Nguyên giá	228		38.382.692.779	38.284.867.779
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.615.416.724)	(1.161.725.610)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	5.565.406.626	5.229.338.552
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
1. Nguyên giá	241		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	229		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.547.187.650	4.519.758.244
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	4.547.187.650	4.519.758.244
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		407.859.921	407.859.921
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		513.949.990.162	458.721.744.573

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	300		330.675.170.348	290.291.586.068
I. Nợ ngắn hạn	310		321.436.170.348	281.052.586.068
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	264.071.081.756	224.247.553.006
2. Phải trả cho người bán	312	V.12	40.002.894.947	40.580.665.718
3. Người mua trả tiền trước	313	V.12	2.122.851.770	2.610.086.826
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.13	1.315.076.596	465.445.524
5. Phải trả công nhân viên	315		3.667.491.902	3.069.606.425
6. Chi phí phải trả	316	V.14	2.556.880.656	2.442.709.721
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.15	7.699.892.721	6.991.820.514
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		-	644.698.334
II. Nợ dài hạn	320		9.239.000.000	9.239.000.000
1. Phải trả dài hạn người bán	321		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	322		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	323		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	324	V.16	9.239.000.000	9.239.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	325		-	-
B. Nguồn vốn chủ sở hữu	400		183.274.819.814	168.430.158.505
I. Nguồn vốn - Quỹ	410	V.17	183.274.819.814	168.430.158.505
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		31.306.550.000	31.306.550.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
3. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	1.654.633.488
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.728.367.679	4.728.367.679
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối	420		67.239.902.135	50.740.607.338
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		513.949.990.162	458.721.744.573

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ

Kê toán trưởng

Ngày 20 tháng 04 năm 2011

NGUYỄN VĂN ĐẠO

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 31/03 năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2011	Lũy kế năm nay	Quý 1 năm 2010	Lũy kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng	01		179.758.464.570	179.758.464.570	105.771.888.383	105.771.888.383
2. Các khoản giảm trừ	03		4.268.971.200	4.268.971.200	1.935.993.600	1.935.993.600
3. Doanh thu thuần	10	VI.01	175.489.493.370	175.489.493.370	103.835.894.783	103.835.894.783
4. Giá vốn hàng bán	11		126.782.354.382	126.782.354.382	78.860.118.038	78.860.118.038
5. Lợi nhuận gộp	20	VI.02	48.707.138.988	48.707.138.988	24.975.776.745	24.975.776.745
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	1.282.155.104	1.282.155.104	2.028.027.324	2.028.027.324
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	6.225.932.685	6.225.932.685	2.831.055.464	2.831.055.464
- Trong đó: lãi vay	23		5.086.033.199	5.086.033.199	2.296.085.657	2.296.085.657
8. Chi phí bán hàng	24	VI.05	17.660.601.136	17.660.601.136	11.203.858.655	11.203.858.655
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	4.705.945.032	4.705.945.032	4.534.828.918	4.534.828.918
10. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh	30		21.396.815.239	21.396.815.239	8.434.061.032	8.434.061.032
11. Thu nhập khác	31	VI.07	752.193.788	752.193.788	178.594.273	178.594.273
12. Chi phí khác	32	VI.08	1.061.042.389	1.061.042.389	1.054.280.682	1.054.280.682
13. Lợi nhuận khác/(lỗ) (31-32)	40		(308.848.601)	(308.848.601)	(875.686.409)	(875.686.409)
14. Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận (lỗ) trước thuế	50		21.087.966.638	21.087.966.638	7.558.374.623	7.558.374.623
16. Chi phí thuế doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	825.441.513	825.441.513	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	59		20.262.525.125	20.262.525.125	7.558.374.623	7.558.374.623
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		20.262.525.125	20.262.525.125	7.558.374.623	7.558.374.623
21. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	2.533	2.533	945	945

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ

Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 04 năm 2011

NGUYỄN VĂN ĐẠO

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 31/03 năm 2011

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Quý 1 năm 2011	Lũy kế năm nay	Quý 1 năm 2010	Lũy kế năm trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
Lợi nhuận trước thuế	01	21.087.966.638	21.087.966.638	7.558.374.623	7.558.374.623
Điều chỉnh cho các khoản					
Khấu hao tài sản cố định	02	5.012.465.882	5.012.465.882	2.609.984.886	2.609.984.886
Các khoản dự phòng	03	-	-	1.353.120.000	1.353.120.000
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-	-	-
Lãi/lỗ do từ hoạt động đầu tư	05	(35.692.175)	(35.692.175)	(254.941.843)	(254.941.843)
Chi phí lãi vay	06	5.086.033.199	5.086.033.199	2.296.085.657	2.296.085.657
Lợi nhuận thay đổi vốn lưu động	08	31.150.773.544	31.150.773.544	13.562.623.323	13.562.623.323
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(26.665.391.061)	(26.665.391.061)	2.962.803.182	2.962.803.182
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(32.098.638.016)	(32.098.638.016)	(10.662.998.076)	(10.662.998.076)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	(10.558.247.590)	(10.558.247.590)	(813.567.347)	(813.567.347)
Tăng/ giảm chi phí trả trước	12	969.692.287	969.692.287	239.713.950	239.713.950
Tiền lãi vay đã trả	13	(5.086.033.199)	(5.086.033.199)	(2.296.085.657)	(2.296.085.657)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	-	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(42.287.844.035)	(42.287.844.035)	2.992.489.375	2.992.489.375
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	4.100.739.301	4.100.739.301	(3.393.684.052)	(3.393.684.052)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	-	-	-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23	-	-	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	-	-	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	35.692.175	35.692.175	254.941.843	254.941.843
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	4.136.431.476	4.136.431.476	(3.138.742.209)	(3.138.742.209)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	-	-	-	-
Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32	-	-	-	-
Tiền vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	33	273.782.986.000	273.782.986.000	113.933.009.400	113.933.009.400
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(233.959.457.250)	(233.959.457.250)	(123.940.332.234)	(123.940.332.234)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-	-	-
Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36	-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	39.823.528.750	39.823.528.750	(10.007.322.834)	(10.007.322.834)

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 31/03 năm 2011

Đơn vị tính: VND

	<i>Mã số</i>	<i>Quý 1 năm 2011</i>	<i>Lũy kế năm nay</i>	<i>Quý 1 năm 2010</i>	<i>Lũy kế năm trước</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.672.116.191	1.672.116.191	(10.153.575.668)	(10.153.575.668)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9.787.790.083	9.787.790.083	20.395.952.196	20.395.952.196
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	-	-	-	-
Tiền tồn cuối kỳ	70	11.459.906.274	11.459.906.274	10.242.376.528	10.242.376.528

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ

Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 04 năm 2011

NGUYỄN VĂN ĐẠO

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 31/03 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Thông tin doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gò Đàng (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5303000064 ngày 11 tháng 5 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp.

Trong năm 2007, Công ty chuyển đổi hình thức từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang công ty Cổ phần Gò Đàng theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5303000064 ngày 11 tháng 5 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp, vốn điều lệ của Công ty là: 80.000.000.000 đồng.

2 Lĩnh vực kinh doanh

Nhóm Công ty, thông qua Công ty mẹ và các công ty con, có hoạt động chính là chế biến thủy sản.

3 Địa chỉ

Trụ sở chính của Công ty đặt tại lô 45 Khu Công nghiệp Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

4 Các công ty con

Công ty có 05 (năm) công ty con, được hợp nhất trong báo cáo tài chính.

5 Danh sách các công ty con được hợp nhất

<i>Tên Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>% Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>% Quyền biểu quyết</i>
<i>Công ty TNHH TM Gò Đàng</i>	<i>Số 202/33 đường Cô Bắc, quận 1, TP.HCM</i>	<i>Thu mua hàng thủy sản</i>	<i>100</i>	<i>100</i>
<i>Công ty TNHH XNK An Phát</i>	<i>Lô 25, KCN Mỹ Tho, Tiền Giang</i>	<i>Chế biến hàng thủy sản</i>	<i>100</i>	<i>100</i>
<i>Công ty TNHH TM TS Việt Đức</i>	<i>Lô 45, KCN Mỹ Tho, Tiền Giang</i>	<i>Thu mua hàng thủy sản</i>	<i>100</i>	<i>100</i>
<i>Công ty TNHH MTV Gò Đàng Bến Tre</i>	<i>Lô CX2, KCN An Hiệp, Bến Tre</i>	<i>Chế biết bột cá</i>	<i>100</i>	<i>100</i>
<i>Công ty TNHH MTV Gò Đàng Vĩnh Long</i>	<i>Xã Mỹ Phước, Huyện Măng Thít, Vĩnh Long</i>	<i>Chế biến thức ăn thủy sản.</i>	<i>100</i>	<i>100</i>

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 31/03 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

IV Tóm tắt các chính sách kế toán áp dụng

1 Hợp nhất báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Gò Đàng và các công ty con ("Nhóm Công ty") vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Công ty không còn kiểm soát công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc năm báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

2 Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi.

3 Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được kết chuyển vào chi phí quản lý trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 31/03 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Hàng tồn kho được đánh giá giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang được tập hợp từ chi phí nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp dựa trên mức công suất bình thường.

Dự phòng hàng hoá tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm hàng hoá tồn kho có thể xảy ra dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	5 - 7 năm
Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
Dụng cụ quản lý	3 - 6 năm

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7 Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và không khấu hao.

8 Phần mềm kế toán

Phần mềm kế toán được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm.

9 Chi phí lãi vay

Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản. Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 31/03 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

10 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11 Cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu quỹ, công cụ vốn sở hữu được Công ty mua lại, trình bày trên phần nguồn vốn như một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu, bằng với chi phí mua lại. Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc huỷ các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

12 Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

14 Các quỹ của Công ty

Các quỹ của Công ty được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và sau khi được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông thường niên.

Quỹ dự phòng tài chính được lập nhằm bảo vệ các hoạt động kinh doanh của Công ty trước các rủi ro kinh doanh hoặc dự phòng cho các khoản lỗ hoặc thiệt hại và các trường hợp bất khả kháng ngoài dự kiến.

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập nhằm đầu tư mở rộng các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung, nâng cao đời sống vật chất tinh thần cho công nhân viên.

15 Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cũ thể sau đây phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển sang người mua.

Doanh thu dịch vụ được ghi nhận khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 31/03 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

16 Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 15% trên thu nhập chịu thuế trong vòng 10 năm đầu hoạt động. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 03 năm kể từ khi kinh doanh bắt đầu có lãi và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo. Năm 2006 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế.

Mức thuế suất áp dụng cho các Công ty con là 25%.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông của Công ty trước khi trích lập các quỹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm cổ phiếu được mua bởi Nhóm Công ty mà đang được giữ như là cổ phiếu ngân quỹ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông của Công ty trước khi trích lập các quỹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, loại trừ các cổ phiếu phổ thông được Nhóm Công ty mua lại là cổ phiếu ngân quỹ cộng số lượng bình quân gia quyền của các cổ phiếu sẽ được phát hành cho việc chuyển đổi tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, bao gồm cả trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền chọn mua cổ phiếu.

18 Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra các chính sách tài chính và hoạt động của bên kia. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

19 Tài sản cầm cố thế chấp

Tài sản cầm cố thế chấp được xem là một khoản đảm bảo khi được ghi nhận trong hợp đồng vay. Bất kỳ một sự hạn chế sử dụng nào cũng được thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 31/03 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

20 Tài khoản ngoài bảng

Giá trị được ghi nhận trong tài khoản ngoài bảng theo hệ thống chuẩn mực kế toán Việt nam được trình bày trong thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	31/03/2011	01/01/2011
Tiền mặt	2.917.592.156	3.177.138.330
Tiền gửi ngân hàng - VNĐ	7.149.866.263	6.610.651.753
Tiền gửi ngân hàng - Ngoại tệ	1.392.447.855	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	11.459.906.274	9.787.790.083
	-	-
<i>Phân loại theo bộ phận kinh doanh</i>		
	31/03/2011	01/01/2011
Công ty Cổ phần Gò Đàng	8.049.459.409	5.826.016.271
Công ty TNHH TM Gò Đàng	3.162.359.026	3.341.125.127
Công ty TNHH XNK TS An Phát	142.526.152	356.038.232
Công ty TNHH MTV Gò Đàng Vĩnh Long	33.814.754	193.019.412
Công ty TNHH MTV Gò Đàng Bến Tre	25.003.703	23.124.727
Công ty TNHH TM TS Việt Đức	46.743.230	48.466.314
Cộng	11.459.906.274	9.787.790.083
	-	-
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/03/2011	01/01/2011
Đầu tư cổ phiếu	548.085.000	526.425.308
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(84.585.000)	(62.925.308)
Cộng	463.500.000	463.500.000
	-	-
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	31/03/2011	01/01/2011
Phải thu khách hàng	69.030.666.706	62.617.522.530
Trả trước người bán	27.437.142.710	8.530.598.121
Phải thu khác (2.1)	23.515.587.390	26.269.517.380
Nội bộ	-	-
Cộng	119.983.396.806	97.417.638.031
Dự phòng phải thu khó đòi	(2.894.193.242)	(2.894.193.242)
Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn	117.089.203.564	94.523.444.789
	-	-
<i>Phân loại theo bộ phận kinh doanh</i>		
	31/03/2011	01/01/2011
Công ty Cổ phần Gò Đàng	104.329.148.804	
Công ty TNHH TM Gò Đàng	1.546.169.331	
Công ty TNHH XNK TS An Phát	44.601.700	
Công ty TNHH MTV Gò Đàng Vĩnh Long	5.034.221.440	
Công ty TNHH MTV Gò Đàng Bến Tre	6.102.045.198	
Công ty TNHH TM TS Việt Đức	33.017.091	
Cộng	117.089.203.564	94.523.444.789

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 31/03 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	31/03/2011	01/01/2011
(2.1) Chi tiết các khoản phải thu khác:		
Phải thu tiền cho mượn đến cá nhân - Ông Lê Quang Tuấn	10.000.000.000	10.000.000.000
Phải thu tiền hoàn thuế	205.306.449	4.939.297.053
Ứng trước tiền đất và thi công công trình	10.887.425.000	10.559.350.600
Phải thu khác	2.422.855.941	770.869.727
Cộng	23.515.587.390	26.269.517.380
	-	-
4. Hàng tồn kho		
<i>Phân loại theo tính chất</i>		
	31/03/2011	01/01/2011
Nguyên vật liệu	40.040.582.465	33.175.035.305
Công cụ, dụng cụ trong kho	4.541.191.755	4.631.645.176
Chi phí sản xuất dở dang	88.581.100.540	64.879.470.078
Thành phẩm tồn kho	66.634.255.050	71.751.306.234
Hàng hóa tồn kho	1.535.287.482	35.615.698
Hàng gửi đi bán	7.729.714.135	2.490.420.920
Cộng	209.062.131.427	176.963.493.411
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	209.062.131.427	176.963.493.411
	-	-
<i>Phân loại theo bộ phận kinh doanh</i>		
	31/03/2011	01/01/2011
Công ty Cổ phần Gò Đàng	207.476.873.082	176.754.876.907
Công ty TNHH TM Gò Đàng	1.561.310.428	179.879.004
Công ty TNHH XNK TS An Phát	-	-
Công ty TNHH MTV Gò Đàng Vĩnh Long	23.947.917	28.737.500
Cộng	209.062.131.427	176.963.493.411
	-	-
5. Chi phí trả trước ngắn hạn	31/03/2011	01/01/2011
Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	1.944.669.742	2.941.791.435
Cộng	1.944.669.742	2.941.791.435
	-	-
Chi phí trả trước ngắn hạn là công cụ dụng cụ kết chuyển vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích dưới 01 năm.		
<i>Phân loại theo bộ phận kinh doanh</i>		
	31/03/2011	
Công ty Cổ phần Gò Đàng	1.117.101.132	
Công ty TNHH MTV Gò Đàng Vĩnh Long	559.445.508	
Công ty TNHH XNK TS An Phát	268.123.102	
Cộng	1.944.669.742	
	-	
6. Tài sản ngắn hạn khác	31/03/2011	01/01/2011
Tạm ứng nhân viên	482.155.713	698.506.345
Ký quỹ ngắn hạn	237.174.241	237.174.241
Cộng	719.329.954	935.680.586

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 31/03 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7. Tài sản cố định

	Nhà xưởng	Thiết bị	Vận tải	Khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	85.265.941	63.591.854	8.011.889	2.900.509	159.770.193
Tăng	-	340.365	-	-	340.365
Giảm	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>85.265.941</u>	<u>63.932.219</u>	<u>8.011.889</u>	<u>2.900.509</u>	<u>160.110.558</u>
Khấu hao lũy kế					
Số dư đầu kỳ	17.071.784	16.942.095	1.675.436	1.748.018	37.437.333
Tăng	2.078.102	2.071.014	274.967	134.691	4.558.775
Giảm	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>19.149.886</u>	<u>19.013.109</u>	<u>1.950.404</u>	<u>1.882.709</u>	<u>41.996.108</u>
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	68.194.157	46.649.759	6.336.452	1.152.491	122.332.860
Số dư cuối kỳ	<u>66.116.055</u>	<u>44.919.111</u>	<u>6.061.485</u>	<u>1.017.800</u>	<u>118.114.450</u>

Tài sản tại Công ty con, Công ty TNHH XNK TS An Phát, có giá trị 65.082.400.424 VND được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng Liên Việt - được thuyết minh tại mục V.16.

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền SD đất/nhà trọ nhân viên	Quyền SD đất/vùng nuôi cá	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	-	38.200.350.939	84.516.840	38.284.867.779
Tăng	-	97.825.000	-	97.825.000
Giảm	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>38.298.175.939</u>	<u>84.516.840</u>	<u>38.382.692.779</u>
Khấu hao lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	1.110.456.717	51.268.893	1.161.725.610
Tăng	-	452.201.333	1.489.781	453.691.114
Giảm	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>1.562.658.050</u>	<u>52.758.674</u>	<u>1.615.416.724</u>
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	-	37.089.894.222	33.247.947	37.123.142.169
Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>36.735.517.889</u>	<u>31.758.166</u>	<u>36.767.276.055</u>

9. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2011	01/01/2011
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án:		
Công trình xây dựng khu nuôi cá	4.386.941.316	3.336.990.401
Mua sắm máy móc thiết bị	-	579.768.010
Công trình xây dựng khác	1.178.465.310	1.312.580.141
Cộng	<u>5.565.406.626</u>	<u>5.229.338.552</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 31/03 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

10. Chi phí trả trước dài hạn	31/03/2011	01/01/2011
Tiền thuê đất	617.957.420	638.329.640
Chi phí sửa chữa nhà xưởng	933.149.511	934.964.578
Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	2.996.080.719	2.946.464.026
Cộng	4.547.187.650	4.519.758.244

Chi phí trả trước dài hạn là công cụ dụng cụ kết chuyển vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích hơn 01 năm.

11. Vay và nợ ngắn hạn	31/03/2011	01/01/2011
Vay ngắn hạn	260.381.081.756	219.327.553.006
Nợ dài hạn đến hạn trả	3.690.000.000	4.920.000.000
Cộng	264.071.081.756	224.247.553.006

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

Đơn vị tính: ngàn đồng

	Số dư vay đầu kỳ	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	Số dư vay cuối kỳ
(a) Vay Eximbank	97.103.606	136.026.767	135.468.447	97.661.926
(b) Vay Vietinbank (TM Gò Đàng)	3.892.726	11.387.583	13.946.134	1.334.175
(c) Vay NH Ngoại Thương VN	17.700.000	11.000.000	16.000.000	12.700.000
(d) Vay NH HSBC	24.493.779	26.338.842	23.988.730	26.843.891
(e) Vay ngân hàng Sacombank	20.022.483	48.527.595	6.692.625	61.857.453
(f) Vay Ngân hàng Phương Tây	41.224.428	28.216.325	31.170.238	38.270.515
(i) Vay Bà Nguyễn T Thanh Trúc	10.190.531		763.283	9.427.248
(j) Vay NH ANZ		11.645.004		11.645.004
Vay NH Việt Thái (chiết khấu)		640.870		640.870
Vay ngân hàng Đông Á	4.700.000		4.700.000	-
Cộng	219.327.553	273.782.986	232.729.457	260.381.082

(a) Vay ngắn hạn từ **Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam (Eximbank) - CN Hòa Bình** theo Hợp đồng tín dụng số 1007LAV201001012 ngày 18/8/2010; hạn mức vay: 100 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương; lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Số dư nợ vay vào ngày 31/12/2010 là 48.752.000 ngàn đồng và USD 796,647 tương đương 15.082.121 ngàn đồng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này bao gồm:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 108/14/4 đường Ba Tháng Hai, phường 14, quận 10, Tp Hồ Chí Minh;

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 251/13 đường Trần Hưng Đạo, phường Cô Giang, quận 1, Tp Hồ Chí Minh;

- Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu công trình xây dựng tại Lô 45, Khu công nghiệp Mỹ Tho, Tp Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang;

- Quyền sử dụng 1.142,4 m2 tại thửa đất số 124, tại Ấp Bình Tạo, xã Trung An, Mỹ Tho, Tiền Giang;

- Quyền sử dụng 1.688,9 m2 tại thửa đất số 180, tại Ấp Bình Tạo, xã Trung An, Mỹ Tho, Tiền Giang;

- Quyền sử dụng 57.066,9 m2 tại thửa đất số 95, tại Ấp 05, xã Thạnh Phú Đông, huyện Giồng Tôm, tỉnh Bến Tre;

- Quyền sử dụng 61.887,7 m2 tại thửa đất số 192, tại Ấp 05, xã Thạnh Phú Đông, huyện Giồng Tôm, tỉnh Bến Tre;

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 31/03 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Quyền sử dụng 1.033,1 m² tại thửa đất số 82, tại Ấp 05, xã Thạnh Phú Đông, huyện Giồng Tôm, tỉnh Bến Tre;
- Quyền sử dụng 22.165,6 m² tại thửa đất số 86, tại Ấp 05, xã Thạnh Phú Đông, huyện Giồng Tôm, tỉnh Bến Tre;
- Quyền sử dụng 15.579,2 m² tại thửa đất số 91, tại Ấp 05, xã Thạnh Phú Đông, huyện Giồng Tôm, tỉnh Bến Tre;
- Quyền sử dụng 11.888,4 m² tại thửa đất số 72, tại Ấp 05, xã Thạnh Phú Đông, huyện Giồng Tôm, tỉnh Bến Tre;
- Quyền sử dụng 3.315,9 m² tại thửa đất số 84, tại Ấp 05, xã Thạnh Phú Đông, huyện Giồng Tôm, tỉnh Bến Tre;
- Quyền sử dụng 946,9 m² tại thửa đất số 85, tại Ấp 05, xã Thạnh Phú Đông, huyện Giồng Tôm, tỉnh Bến Tre;
- Quyền sử dụng 43.583,7 m² tại thửa đất số 83, tại Ấp 05, xã Thạnh Phú Đông, huyện Giồng Tôm, tỉnh Bến Tre;
- Nguồn thu từ việc xuất khẩu, hàng hoá lưu kho, nguyên vật liệu đảm bảo khả năng trả nợ vay.

(b) Vay từ Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN 8 TP.HCM, bao gồm:

+Vay theo hợp đồng tín dụng số 0064/2011/HDHM ngày 10/3/2011; mục đích vay: phục vụ sản xuất kinh doanh; lãi suất: 18%/năm. Khoản vay nay được bảo đảm bằng tài sản của bên thứ 3 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 0032/2011/HĐTC ngày 23/3/2011 và 0033/2011/HĐTC ngày 23/3/2011 giữa Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN 8 TP. HCM (bên nhận thế chấp) và Ông Lê Sơn Tùng, cùng Bà Lê Thị Liêm (bên thế chấp hợp đồng 0033); Ông Nguyễn Văn Đạo, cùng Bà Nguyễn Thị Thanh Trúc (bên thế chấp hợp đồng 0032). Chi tiết tài sản đảm bảo:

- Căn nhà số 506/15/4 Đường 3/2, phường 14, quận 10, TP.HCM với giá trị là 3.536.400.000 đồng;
- Căn nhà số 251/13 Trần Hưng Đạo, phường Cô Giang, quận 1, TP.HCM với giá trị là 5.211.550.000 đồng;

(c) Vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (Vietcombank) - CN Tiền Giang theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/CV/0063/TD2/09LD ngày 13/7/2009. Hạn mức tín dụng: 40 tỷ đồng;

(d) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TNHH 1 thành viên HSBC Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số VNM CDT 090928 ngày 16/3/2011. Hạn mức tín dụng: 20 tỷ đồng; lãi suất vay 12%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là hàng hoá tồn kho thành phẩm giá trị 10 tỷ đồng thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Gỗ Đàng.

(e) Vay ngắn hạn từ **Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín** theo hợp đồng tín dụng số LD 1033600041 ngày 02/12/2010; hạn mức tín dụng: 3,000,000 USD hoặc VNĐ tương đương; lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ khoảng 5%/năm. Số dư nợ vay vào ngày 31/12/2010 là 1,057,600 USD. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là quyền đòi nợ và toàn bộ hàng hoá hình thành từ vốn vay và hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Gỗ Đàng.

(f) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Phương Tây - CN Tiền Giang theo hợp đồng tín dụng và phụ lục số 0407/2010/HĐHM-DN.TG ngày 19/7/2010; hạn mức tín dụng 50 tỷ đồng hoặc USD tương đương; lãi suất vay VND là 16%/năm và lãi suất vay USD là 6,7%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là giá trị hàng tồn kho 20 tỷ đồng và quyền sử dụng đất vùng nuôi tại Bến Tre theo hợp đồng thế chấp số 0407/2010/HĐTC-DN.TG, 0410/2010/HĐTC-DN.TG, 0510/2010/HĐTC-DN.TG, 0610/2010/HĐTC-DN.TG.

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 31/03 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(i) Vay ngắn hạn từ cá nhân Bà Nguyễn Thị Thanh Trúc theo 02 hợp đồng vay ký ngày 01/01/2009 với lãi suất vay dao động từ 0,9% - 1,2%/tháng. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(j) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng ANZ Việt Nam. Hạn mức tín dụng 2.000.000 USD; lãi suất vay 5%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là hàng hoá tồn kho thành phẩm giá trị 10 tỷ đồng thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Gò Đàng và quyền thu nợ từ khách hàng nước ngoài.

	31/03/2011	01/01/2011
12. Phải trả người bán và người mua trả trước		
Phải trả người bán	40.002.894.947	40.580.665.718
Người mua trả tiền trước	2.122.851.770	2.610.086.826
Cộng	42.125.746.717	43.190.752.544
	-	-
<i>Phân loại theo bộ phận kinh doanh</i>	31/03/2011	
Công ty Cổ phần Gò Đàng	40.377.396.882	
Công ty TNHH TM Gò Đàng	897.658.544	
Công ty TNHH XNK TS An Phát	667.861.492	
Công ty TNHH MTV Gò Đàng Vĩnh Long	165.269.219	
Công ty TNHH Việt Đức	17.560.580	
Cộng	42.125.746.717	
	-	-
13. Thuế và các khoản phải nộp	31/03/2011	01/01/2011
Thuế TNDN phải nộp	825.441.513	-
Thuế GTGT	400.146.683	437.199.926
Thuế xuất nhập khẩu	30.746.540	28.245.598
Thuế khác	58.741.860	-
Cộng	1.315.076.596	465.445.524
	-	-
14. Chi phí phải trả	31/03/2011	01/01/2011
Chi phí phải trả cước tàu	1.088.910.796	559.207.500
Chi phí thuê xưởng Bình Đức	185.360.080	163.195.480
Chi phí lãi vay	960.000.000	960.000.000
Chi phí phải trả khác	322.609.780	760.306.741
Cộng	2.556.880.656	2.442.709.721
	-	-
15. Phải trả khác	31/03/2011	01/01/2011
Tiền nhận cọc mua phế phẩm, phế liệu	3.558.500.000	3.668.500.000
BHXH, BHYT	823.620.639	115.600.720
Tiền vay không lãi suất từ cổ đông sáng lập	3.266.870.610	2.645.943.305
Các khoản phải trả khác	50.901.472	561.776.489
Cộng	7.699.892.721	6.991.820.514
	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 31/03 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

16. Vay và nợ dài hạn	31/03/2011	01/01/2011
Vay dài hạn	12.929.000.000	14.159.000.000
Cộng	12.929.000.000	14.159.000.000
Trừ các khoản vay và nợ dài hạn đến hạn trả	3.690.000.000	4.920.000.000
Tổng cộng	9.239.000.000	9.239.000.000

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng

Đơn vị tính: ngàn đồng

	Số dư đầu kỳ	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Ngân hàng Liên Việt	14.159.000	-	1.230.000	12.929.000

(a) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Liên Việt - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh, với mục đích đầu tư nhà máy chế biến thủy sản và kho lạnh bảo quản thủy sản. Khoản vay này được đảm bảo bởi tài sản hình thành từ nguồn vốn vay được thuyết minh tại mục số V.11.

17. Vốn chủ sở hữu

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư cuối năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	80.000.000.000	-	-	80.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	31.306.550.000	-	-	31.306.550.000
Chênh lệch tỷ giá	1.654.633.488	-	1.654.633.488	-
Quỹ đầu tư phát triển	4.728.367.679	-	-	4.728.367.679
Lợi nhuận chưa phân phối (a)	50.740.607.338	20.262.525.125	3.763.230.328	67.239.902.135
Cộng	168.430.158.505	20.262.525.125	5.417.863.816	183.274.819.814

(a) Lợi nhuận chưa phân phối giảm do:

	Kỳ này	Năm 2010
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	1.111.633.424
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi - tạm trích năm 2011	3.763.230.328	3.334.900.272
Chia cổ tức cho các cổ đông	-	-
Cộng	3.763.230.328	4.446.533.696

(b) Cổ phiếu

	31/03/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
Cộng	8.000.000	8.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 31/03 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 80.000.000.000 đồng, được chia thành 8.000.000 cổ phần phổ thông, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng. Tại ngày 31/03/2011, các cổ đông đăng ký và góp vốn thực tế như sau:

Cổ đông	Vốn đăng ký		Vốn thực góp	
	Số cổ phần	Giá trị	Số cổ phần	Giá trị
Cổ đông sáng lập				
Nguyễn Văn Đạo	500.000	5.000.000.000	1.734.160	17.341.600.000
Nguyễn Thị Thanh Trúc	500.000	5.000.000.000	1.634.160	16.341.600.000
Lê Sơn Tùng	600.000	6.000.000.000	958.101	9.581.010.000
Nhóm cổ đông khác	6.400.000	64.000.000.000	3.673.579	36.735.790.000
Công ty CP Sản xuất Thủy tinh Việt Nam	-	-	1.101.188	11.011.880.000
Lê Thị Liêm	-	-	801.088	8.010.880.000
Cổ đông khác	-	-	1.771.303	17.713.030.000
Cộng	8.000.000	80.000.000.000	8.000.000	80.000.000.000

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu thuần

<i>Phân loại theo tính chất</i>	3 tháng/ 2011	3 tháng/ 2010
Doanh thu bán hàng - Xuất khẩu	151.671.859.716	93.064.239.618
Doanh thu bán hàng - Trong nước	28.086.604.854	11.807.554.969
Doanh thu khác	-	900.093.796
Cộng	179.758.464.570	105.771.888.383
Trừ		
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	(4.268.971.200)	(1.935.993.600)
Cộng doanh thu thuần	175.489.493.370	103.835.894.783
	-	-
<i>Phân loại theo bộ phận kinh doanh</i>	3 tháng/ 2011	3 tháng/ 2010
Công ty Cổ phần Gò Đàng	173.512.054.925	77.734.208.226
Công ty TNHH TM Gò Đàng	14.220.397.240	26.641.511.839
Công ty TNHH XNK TS An Phát	22.058.818.100	14.705.961.078
Công ty CP Hiệp Thanh V	4.782.636.000	
Công ty TNHH TM TS Việt Đức	5.354.625.055	-
Trừ: Doanh thu bán hàng nội bộ	(44.439.037.950)	(15.245.786.360)
Cộng doanh thu thuần	175.489.493.370	103.835.894.783
	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 31/03 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

2. Giá vốn hàng bán

<i>Phân loại theo tính chất</i>	3 tháng/ 2011	3 tháng/ 2010
Giá vốn hàng bán	126.782.354.382	78.860.118.038
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	126.782.354.382	78.860.118.038

<i>Phân loại theo bộ phận kinh doanh</i>	3 tháng/ 2011	3 tháng/ 2010
Công ty Cổ phần Gò Đàng	133.928.666.416	60.298.651.406
Công ty TNHH TM Gò Đàng	12.698.095.979	23.693.171.611
Công ty TNHH XNK TS An Phát	11.850.726.936	6.362.529.907
Công ty TNHH TM TS Việt Đức	5.315.814.800	-
Công ty CP Hiệp Thanh V	3.578.088.201	-
Trừ: Giá vốn hàng bán nội bộ	(40.589.037.950)	(11.494.234.886)
Cộng	126.782.354.382	78.860.118.038

3. Doanh thu hoạt động tài chính	3 tháng/ 2011	3 tháng/ 2010
Lãi tiền gửi	35.692.175	254.941.843
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.245.462.929	1.773.085.481
Bất lợi thương mại	-	-
Thu nhập tài chính khác	1.000.000	-
Cộng	1.282.155.104	2.028.027.324

4. Chi phí hoạt động tài chính	3 tháng/ 2011	3 tháng/ 2010
Chi phí lãi vay ngân hàng, chiết khấu	5.086.033.199	2.296.085.657
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	-	-
Lỗ kinh doanh chứng khoán	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	927.071.486	534.969.807
Chi phí bất lợi thương mại (Mua Gò Đàng Vĩnh Long)	212.828.000	-
Cộng	6.225.932.685	2.831.055.464

5. Chi phí bán hàng

<i>Phân loại theo tính chất</i>	3 tháng/ 2011	3 tháng/ 2010
Chi phí vật liệu, bao bì	9.828.848.510	3.992.594.873
Chi phí vận chuyển, cước tàu ...	7.130.632.904	6.393.867.335
Chi hoa hồng môi giới	-	295.363.557
Chi phí bằng tiền khác	701.119.722	522.032.890
Cộng	17.660.601.136	11.203.858.655

<i>Phân loại theo bộ phận kinh doanh</i>	3 tháng/ 2011	3 tháng/ 2010
Công ty Cổ phần Gò Đàng	16.578.292.596	8.802.315.579
Công ty TNHH TM Gò Đàng	1.082.308.540	2.401.543.076
Công ty TNHH TM TS Việt Đức	-	-
Cộng	17.660.601.136	11.203.858.655

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 31/03 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

<i>Phân loại theo tính chất</i>	3 tháng/ 2011	3 tháng/ 2010
Chi phí nhân viên quản lý	1.110.209.809	2.118.601.791
Chi phí công cụ dụng cụ	10.960.760	13.347.661
Chi phí khấu hao TSCĐ	481.081.971	325.143.515
Chi phí dịch vụ mua ngoài	398.734.857	496.078.289
Lợi thế thương mại	-	29.132.852
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	687.080.469
Chi phí bằng tiền khác	2.704.957.635	865.444.341
Cộng	4.705.945.032	4.534.828.918

<i>Phân loại theo bộ phận kinh doanh</i>	3 tháng/ 2011	3 tháng/ 2010
Công ty Cổ phần Gò Đàng	4.108.577.000	3.899.945.186
Công ty TNHH TM Gò Đàng	511.209.818	606.637.739
Công ty TNHH XNK TS An Phát	36.725.706	69.912.660
Công ty TNHH TM TS Việt Đức	3.189.789	-
Công ty CP Hiệp Thanh V	46.242.719	-
Trừ: Chi phí quản lý doanh nghiệp nội bộ	-	(41.666.667)
Cộng	4.705.945.032	4.534.828.918

7. Thu nhập khác	3 tháng/ 2011	3 tháng/ 2010
Thu bán phế liệu	439.218.209	41.709.492
Khác	312.975.579	136.884.781
Cộng	752.193.788	178.594.273

8. Chi phí khác	3 tháng/ 2011	3 tháng/ 2010
Thanh lý tài sản cố định - giá trị còn lại	-	-
Khác	1.061.042.389	1.054.280.682
Cộng	1.061.042.389	1.054.280.682

9. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	3 tháng/ 2011	3 tháng/ 2010
Lợi nhuận trước thuế	21.087.966.638	7.558.374.623
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận	-	-
Chi phí không được khấu trừ	1.010.056.909	1.054.280.682
Các khoản chênh lệch tạm thời	-	-
Doanh thu chưa thực hiện	-	-
Lợi nhuận chịu thuế sau điều chỉnh	22.098.023.547	8.612.655.305
Lợi nhuận được miễn thuế TNDN	11.092.136.707	8.612.655.305
Lỗi chuyển sang từ các năm trước	-	-
Lợi nhuận chịu thuế TNDN	11.005.886.840	-
Thuế TNDN hiện hành	825.441.513	-

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 31/03 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3 tháng/ 2011	3 tháng/ 2010
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	20.262.525.125	7.558.374.623
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	8.000.000	8.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.533	945
	-	-

VII. Các thông tin khác

Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính.



NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ
Kế toán trưởng
Ngày 20 tháng 04 năm 2011

NGUYỄN VĂN ĐẠO
Tổng Giám đốc